SAO Y; VĂN PHÒNG; Thời gian ký: 2024-12-16T15:06:20+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2160 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 16 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định: số 5275/QĐ-BNN-VP ngày 12/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; số 1959/QĐ-BNN-LN ngày 26/6/2024; số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19/7/2024; số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 239/TTr-SNNPTNT ngày 09/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 14 (*mười bốn)* thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Nội dung chi tiết các thủ tục hành chính này thực hiện theo các Quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Danh mục từng thủ tục *(có Phụ lục kèm theo).*

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; xây dựng, ban hành quy trình nội bộ, quy trình chi tiết các thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NCKS.

Tùng

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Văn Hoàn

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2160 /QĐ-UBND ngày 16 /12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	**LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1.	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	15 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018; số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	**LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**				
1.	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp xã quyết định đầu tư	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 1959/QĐ-BNN-LN ngày 26/6/2024
2.	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Không	Quyết định số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19/7/2024
3.	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.		Không	Quyết định số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19/7/2024

III	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (KHUYẾN NÔNG)**				
1.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018; số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
IV	**LĨNH VỰC THỦY LỢI**				
1.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	30 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	20 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018; số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
V	**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**				
1	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện.	20 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	- Quyết định 3085/QĐ- BNN- TT ngày 13/9/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình	42 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết	Không	- Quyết định 3085/QĐ- BNN- TT ngày 13/9/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện		quả huyện, thành phố		
VI	**LĨNH VỰC CHĂN NUÔI**				
1	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	- Nộp danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo cho cơ quan chuyên môn cấp huyện: 03 tháng/lần. - Tổ chức thẩm định hồ sơ và nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo: trong thời hạn 90 ngày, tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	- Điều 8, Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chi tiết chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi. - Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Thực hiện hỗ trợ kinh phí: trong thời hạn 40 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	- Điều 7, Điều 8, Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chi tiết chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi. - Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

VI	**LĨNH VỰC THỦY SẢN**				
1.	Công bố mở cảng cá loại 3	06 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019; số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	63 ngày		Chưa quy định	
3.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	- Thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 07 ngày; - Trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao, phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: 63 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành phố	Không	Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019; số 4990/QĐ-BNN-VP ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn